

UNIT 4. LEARNING WORLD

Language focus 1: Present continuous (affirmative & negative) – Unit 4 – Tiếng Anh 6 – Friends Plus

1. Complete the examples from the text on page 50. Then choose the correct words in Rules 1-3.

(Hoàn thành các ví dụ từ văn bản trang 50. Sau đó chọn các từ đúng trong Quy tắc 1-3.)

1. These students.....studying.
2. The boat...moving.
3. Her students..... at home and..the lessons on television.
4. I'mthe dancers.

RULES

1. The present continuous talks about *things happening now / a routine*.
2. We form the present continuous with the verb *be / do*.
3. We add *-s/-ing* to the main verb.

Hướng dẫn giải:

1. are	2. isn't	3. are staying at, learning	4. watching
Rules	1. things happening now	2. be	3. -ing

1. These students **are** studying.
(*Những học sinh này đang học.*)
2. The boat **isn't** moving.
(*Chiếc thuyền không di chuyển.*)
3. Her students **are staying at** at home and **learning** the lessons on television.
(*Học sinh đang ở nhà và học bài trên truyền hình.*)
4. I'm **watching** the dancers.
(*Tôi đang ngắm các vũ công.*)

RULES

1. The present continuous talks about *things happening now*.
(*Thì hiện tại tiếp diễn nói về những sự việc đang xảy ra ở hiện tại.*)
2. We form the present continuous with the verb *be*.
(*Chúng ta hình thành thì hiện tại tiếp diễn với động từ be.*)
3. We add *-ing* to the main verb.
(*Chúng ta thêm -ing vào động từ chính.*)

2. 2 What are the present continuous forms of verbs 1-5? Read the Spelling Rules and match the verbs to Rules 1–3.

(Dạng hiện tại tiếp diễn của động từ 1-5 là gì? Đọc quy tắc chính tả và nối các động từ với Quy tắc 1-3.)

1. wear
2. have
3. do
4. dance
5. sit

SPELLING RULES
<p>1. Most verbs: +-ing study → studying eat → eating play → playing</p> <p>2. Verbs ending in e: remove e +-ing move → moving take → taking practise → practising</p> <p>3. Verbs ending in vowel + consonant: double final consonant + -ing chat → chatting plan → planning stop → stopping</p>

Hướng dẫn giải:

1. wearing
2. having
3. doing
4. dancing
5. sitting

Rules:

1. wearing, doing (playing, sleeping, walking, watching)
2. having, dancing (moving)
3. sitting

Tạm dịch:

QUY TẮC CHÍNH TẢ

1. Hầu hết động từ: +-ing

study → studying

eat → eating

play → playing

2. Những động từ tận cùng là e: bỏ e +-ing

move → moving

take → taking

practise → practising

3. Những động từ tận cùng là phụ âm + nguyên âm: gấp đôi phụ âm

cuối + -ing

chat → chatting

plan → planning

stop → stopping

3. Listen to the sounds. Match the people in column A with the actions in column B.

Then write sentences using the present continuous.

(Nghe các âm thanh. Nói mỗi người ở cột A với hành động tương ứng ở cột B. Sau đó viết câu sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.)

1 – d: A young child is speaking to his mother.

(Đứa bé đang nói chuyện với mẹ.)

A	B
1. A young child	a. (watch) TV.
2. Two women	b. (have) dinner.
3. Two men	c. (run) in the park.
4. A girl	d. (speak) to his mother.
5. A boy	e. (look) for a mosquito.
6. A man	f. (play) a musical instrument.

Hướng dẫn giải:

1 - d	2 - c	3 - b	4 - f	5 - a	6 - e
-------	-------	-------	-------	-------	-------

1-d: A young child is speaking to his mother.

(Đứa bé đang nói chuyện với mẹ.)

2-c: Two women are running in the park.

(Hai người phụ nữ đang chạy trong công viên.)

3-b: Two men are having dinner.

(Hai người đàn ông đang ăn tối.)

4-f A girl is playing a musical instrument.

(Một cô bé đang chơi nhạc cụ.)

5-a: A boy is watching TV.

(Một cậu bé đang xem truyền hình.)

6-e: A man is looking for a mosquito.

(Một người đàn ông đang tìm kiếm một con muỗi.)

4. Find six differences between the pictures. Write three affirmative and three negative sentences about picture B. Use the present continuous.

(Tìm 6 sự khác nhau giữa 2 bức tranh. Viết 3 câu khẳng định và 3 câu phủ định về bức tranh B. Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.)



Hướng dẫn giải:

1. The boy is sitting next to the teacher.

(Cậu bé đang ngồi cạnh thầy giáo.)

2. The birds are flying.

(Những con chim đang bay.)

3. The people on the poster are dancing.

(Những người trên tấm áp phích đang nhảy múa.)

4. The teacher isn't reading.

(Giáo viên không đọc.)

5. The girl isn't eating.

(Cô gái không ăn.)

6. The students aren't wearing uniforms.

(Học sinh không mặc đồng phục.)

5. USE IT! Work in pairs. Invent three mini-dialogues with the situations in the box or your own ideas. Which dialogue is the best?

(Thực hành! Làm việc theo cặp. Tạo 3 đoạn hội thoại ngắn với các tình huống trong khung hoặc ý tưởng của riêng em. Đoạn hội thoại nào hay nhất?)

come to my house / have lunch with ... / teach me to ...

go to the cinema / chat with ... / talk about ...

go shopping / visit ... / show me ...

...? / ... ? / ... ?

A: Do you want to **come to my house**?

(Bạn có muốn đến nhà mình không?)

B: Oh, sorry, I can't at the moment. I'm **having lunch with Taylor Swift** and she's **teaching me to sing**.

(Ồ, mình rất tiếc, hiện tại mình không thể. Mình đang ăn trưa với Taylor Swift và cô ấy đang dạy mình hát.)

Hướng dẫn giải:

1. **A:** Do you want to go to the cinema with me?

(Bạn có muốn tối nay đi xem phim với mình không?)

B: Oh, sorry I can't at the moment. I'm chatting with my teacher and we are talking about the class project.

(Ồ, xin lỗi, hiện tại mình không thể. Mình đang trò chuyện với giáo viên của mình và cô và mình đang nói về dự án của lớp học.)

2. **A:** Do you want to go shopping with me?

(Bạn có muốn đi mua sắm với mình không?)

B: Oh, sorry, I can't at the moment. I'm visiting my grandmother and she is showing me how to make my favourite cake.

(Ồ, xin lỗi, mình không thể vào lúc này. Mình đang đến thăm bà và bà đang chỉ cho mình cách làm món bánh yêu thích.)

3. **A:** Do you want to do the physics homework with me?

(Bạn có muốn làm bài tập Vật lý với mình không?)

B: Oh, sorry, I can't at the moment. I'm helping my mother with the housework and we are cooking dinner.

(Ồ, xin lỗi, hiện tại mình không thể. Mình đang giúp mẹ tôi làm việc nhà và mình và mẹ đang nấu bữa tối.)

Finished? Write affirmative and negative sentences using the present continuous about you and other people in the class.

(Hoàn thành bài học? Viết câu khẳng định và phủ định sử dụng thì hiện tại tiếp diễn về bạn và những người khác trong lớp.)

Hướng dẫn giải:

- I'm listening to my English teacher and I'm not talking to my friend.

(Tôi đang nghe giáo viên tiếng Anh của mình và tôi không nói chuyện với bạn của mình.)

- The teacher is teaching us the present continuous tense.

(Giáo viên đang dạy chúng ta thì hiện tại tiếp diễn.)

- My classmates are writing down important notes from the board.

(Các bạn cùng lớp của tôi đang chép lại những ghi chú quan trọng trên bảng.)

- They aren't listening to music.

(Họ không nghe nhạc.)

- Hoa and Minh are doing their maths exercises.

(Hoa và Minh đang làm bài tập Toán.)

- Nam is cleaning the black board.

(Nam đang lau bảng.)

- Mai isn't drawing pictures.

(Mai không vẽ tranh.)